

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		9.739.510.880.503	10.801.086.423.799
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		9.704.969.881.216	10.749.300.163.847
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	194.935.879.341	118.318.984.352
1.1. Tiền	111.1		24.935.879.341	91.018.984.352
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		170.000.000.000	27.300.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	2.611.500.872.106	1.722.347.864.808
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	1.623.292.939.025	1.584.415.039.025
4. Các khoản cho vay	114	V.3.1	3.759.499.832.736	7.151.289.176.293
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.1	1.389.980.915.859	117.949.857.502
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	160.510.533.957	83.219.415.221
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			3.002.354.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		160.510.533.957	80.217.061.221
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		64.711.196.146	36.417.255.215
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		95.799.337.811	43.799.806.006
8. Trả trước cho người bán	118		38.016.988.078	27.392.863.570
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	12.529.942.656	20.989.313.964
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	3.520.822.211	10.061.633.840
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.5	(6.235.758.253)	(4.100.898.228)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		34.540.999.287	51.786.259.952
1. Tạm ứng	131		4.055.032.198	1.076.680.879
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.6	398.983.654	2.070.802.126
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	14.317.396.673	24.013.308.548
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.090.000.000	15.090.000.000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		171.369.547	
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		508.217.215	35.468.399
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			9.500.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			



Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		901.709.161.132	246.154.292.003
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		595.320.000.000	10.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		595.320.000.000	10.000.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	V.3.1	595.320.000.000	10.000.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		191.399.572.741	121.732.322.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	135.437.786.039	80.757.121.150
- Nguyên giá	222		245.016.676.826	163.571.392.077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(109.578.890.787)	(82.814.270.927)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.961.786.702	40.975.201.567
- Nguyên giá	228		97.212.152.066	64.740.748.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(41.250.365.364)	(23.765.546.970)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		114.989.588.391	114.421.969.286
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.251.002.180	3.130.373.768
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	82.608.405.477	83.225.219.965
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	IV.14		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	20.000.000.000	17.956.433.957
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.130.180.734	10.109.941.596
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.641.220.041.635	11.047.240.715.802

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.156.187.594.178	7.635.694.807.693
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.784.031.570.964	6.798.797.328.014
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		5.431.701.897.490	6.266.414.308.030
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.15	5.431.701.897.490	6.266.414.308.030
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	12.125.853.104	30.234.768.959
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		30.976.908.715	20.304.428.797
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.341.002.000	2.458.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	93.896.042.340	86.331.826.534
11. Phải trả người lao động	323		6.717.922.218	17.609.621.574
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.931.159.790	4.862.689.937
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	137.362.882.393	191.475.017.406
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		402.265.880	3.485.436.664
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			158.248.586.015
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		23.961.919.090	10.167.563.240
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		42.613.717.944	7.205.078.858
20. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		372.156.023.214	836.897.479.679
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.16	371.977.777.780	834.981.394.746
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		175.609.980	218.165.500
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		2.635.454	1.697.919.433
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.485.032.447.457	3.411.545.908.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.485.032.447.457	3.411.545.908.108
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.805.177.668.400	2.675.521.133.200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.805.931.180.000	2.676.183.240.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.805.931.180.000	2.676.183.240.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(753.511.600)	(662.106.800)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.328.039.314	69.328.039.314
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69.318.055.214	69.318.055.214
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		539.582.702.224	595.752.698.075
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		541.769.572.289	590.397.020.344
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.186.870.065)	5.355.677.731
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		10.641.220.041.635	11.047.240.715.802

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		9.883.660.000	9.883.660.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		543.598.780.096	554.424.312.143
5. Ngoại tệ các loại	005		780	780
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		267.587.883	267.590.641
7. Cổ phiếu quỹ	007		30.441	27.683
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		13.127.170.000	1.654.179.250.000

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		60.000	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			420.420.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		60.545.580.000	73.519.860.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014		25.972.700	15.097.200
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		37.158.761.740.000	35.145.798.240.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		23.812.915.010.000	21.615.007.140.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		805.763.860.000	1.448.225.230.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		8.906.599.130.000	8.275.871.640.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.188.513.920.000	2.727.061.740.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		444.969.820.000	1.079.632.490.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		311.647.610.000	377.528.770.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		61.335.830.000	12.765.570.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		250.311.780.000	364.763.200.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		354.309.850.000	1.084.901.280.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		858.240.000	858.240.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
7.1.a Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.383.039.436.763	3.479.715.514.579
7.1.b Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		275.108.866.747	144.673.135.823
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		420.477.813.704	25.495.811.279
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		842.749.906	27.086.611.367
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		3.078.626.117.214	3.649.884.461.681
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.057.773.916.524	3.618.928.606.100
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		20.852.200.690	30.955.855.581
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		30.676.364	26.905.801.364
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		812.073.542	180.810.003

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Học



Nguyễn Kim Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.17.2	44.689.580.016	62.216.938.396	226.222.334.152	370.485.450.987
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.17.1.1	23.489.753.210	47.675.265.704	165.318.601.292	331.707.418.944
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(96.142.215)	(2.420.840.984)	(3.244.779.493)	(4.016.450.602)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		25.711.715.997	12.110.767.471	71.483.739.144	36.057.422.426
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		(4.415.746.976)	4.851.746.205	(7.335.226.791)	6.737.060.219
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.17.2	31.980.580.228	20.735.454.046	121.946.607.069	69.313.069.043
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.17.2	173.811.657.676	203.979.250.505	767.597.558.403	646.559.759.154
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	V.17.2	1.197.000.000	855.000.000	1.590.600.000	1.005.798.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		135.637.107.665	304.477.113.275	716.773.377.582	931.581.759.246
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		17.000.000		2.759.000.000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		6.471.660.799	5.195.024.561	21.678.432.231	17.730.620.036
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.739.818.182	37.374.212.584	36.015.349.781	103.090.105.070
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.17.3	8.374.643.538	23.872.948.143	63.780.295.338	77.996.494.912
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		405.919.048.104	658.705.941.510	1.958.363.554.556	2.217.763.056.448
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		10.486.587.330	2.922.043.226	91.803.847.023	159.724.810.291
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.17.1.2	12.666.109.158	7.667.862.959	91.838.723.944	166.645.620.262
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(1.951.733.650)	(4.516.699.414)	(2.104.583.016)	(4.476.262.999)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		60.685.333	424.324.370	2.068.709.467	3.118.671.992
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		(288.473.511)	(653.444.689)	996.628	(5.563.218.964)

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		761.411.879		761.411.879	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24					23.527.357.055
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		8.222.049.456	17.659.101.392	44.184.672.018	46.381.094.183
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.19	104.424.626.237	213.310.079.210	539.113.668.920	650.574.472.485
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				836.614.367	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.19		314.000.000	5.261.770.534	385.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.19	6.418.269.116	5.059.035.785	20.436.625.833	17.224.106.302
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.19	(260.733.636)	14.593.699.848	21.350.753.872	41.471.525.454
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.19	440.515.814	710.784.000	2.137.020.025	1.294.584.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		130.492.726.196	254.568.743.461	725.886.384.472	940.582.949.770
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			334.999.999	2.821.974.887	2.318.025.113
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	V.18	1.429.151.486	658.913.307	4.436.434.604	3.416.120.258
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1.429.151.486	993.913.306	7.258.409.491	5.734.145.371
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.810.192.307		5.657.866.600	
4.2. Chi phí lãi vay	52	V.20	102.933.654.216	97.086.829.276	393.221.026.423	319.880.432.482
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55	V.20				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		105.743.846.523	97.086.829.276	398.878.893.023	319.880.432.482
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	V.21	1.497.027.996	3.712.324.448	4.699.039.909	7.614.109.444
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	V.22	64.522.779.888	88.478.543.922	187.503.478.287	242.856.924.387

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		105.091.818.987	215.853.413.709	648.654.168.356	712.562.785.736
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		526.273.559	216.593.910	12.011.918.906	23.868.674.473
8.2. Chi phí khác	72		680.456	48.757.327	97.244.606	155.975.137
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		525.593.103	167.836.583	11.914.674.300	23.712.699.336
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		105.617.412.090	216.021.250.292	660.568.842.656	736.275.485.072
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		107.889.094.120	209.900.200.968	669.045.262.552	723.515.393.492
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.271.682.030)	6.121.049.324	(8.476.419.896)	12.760.091.580
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		33.185.033.700	45.045.023.428	146.363.189.422	149.464.833.636
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		33.639.370.105	43.820.813.563	148.058.473.401	146.912.815.320
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(454.336.405)	1.224.209.865	(1.695.283.979)	2.552.018.316
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		72.432.378.390	170.976.226.864	514.205.653.234	586.810.651.436
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Học

Giám đốc Tài chính

Nguyễn Kim Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(321.960.008.033.047)	(342.216.213.433.408)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		361.941.744.435.577	379.231.424.159.358
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		2.629.293.279	4.159.175.373
5. Tiền lãi đã thu	05		640.420.266.102	524.313.315.484
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(96.210.351.271)	(63.042.103.705)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(162.432.782.369)	(174.623.977.219)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(306.481.930.674)	(196.001.550.055)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(545.174.806.579)	(484.650.145.028)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(984.522.000)	(668.692.250)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		22.917.705.610.857	(11.677.073.130.334)
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(60.136.697.083.585)	(19.385.899.345.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.294.510.096.290	5.561.724.272.683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(91.231.816.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(91.231.816.466)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(80.210.800)	(532.663.500)
3. Tiền vay gốc	33		14.716.716.041.171	24.332.687.600.930
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		14.716.719.017.344	24.332.687.600.930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.934.529.031.672)	(29.781.277.228.753)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(16.934.529.031.672)	(29.781.277.228.753)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.217.893.201.301)	(5.449.122.291.323)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		76.616.894.989	21.370.164.894
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		118.318.984.352	96.948.819.458
Tiền	61		91.018.984.352	49.648.819.458
Các khoản tương đương tiền	62		27.300.000.000	47.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		194.935.879.341	118.318.984.352
Tiền	71		24.935.879.341	91.018.984.352
Các khoản tương đương tiền	72		170.000.000.000	27.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		224.964.387.550.753	276.427.382.628.868
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(222.373.311.637.508)	(279.119.567.459.430)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(3.149.552.440.020)	3.831.698.112.731
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(12.781.817.692)	(11.473.058.492)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		4.673.248.482.896	5.752.066.162.611
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(4.699.492.344.357)	(5.734.171.845.245)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(597.502.205.928)	1.145.934.541.043

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm trước
1	2	3	4	5
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.676.971.073.048	2.531.036.532.005
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3.676.971.073.048	2.531.036.532.005
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		3.624.388.650.402	2.516.821.135.267
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		25.495.811.279	5.023.102.737
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		27.086.611.367	9.192.294.001
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		420.477.813.704	25.495.811.279
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	45		842.749.906	27.086.611.367
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Học



Nguyễn Kim Chung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.643.310.840.000	2.676.183.240.000	1.032.872.400.000		1.129.747.940.000		2.676.183.240.000	3.805.931.180.000
1.1. Cổ phiếu có quyền biểu quyết		1.643.310.840.000	2.676.183.240.000	1.032.872.400.000		1.129.747.940.000		2.676.183.240.000	3.805.931.180.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(129.443.300)	(662.106.800)	(532.663.500)		(91.404.800)		(662.106.800)	(753.511.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.987.506.742	69.328.039.314	29.340.532.572				69.328.039.314	69.328.039.314
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		39.977.522.642	69.318.055.214	29.340.532.572				69.318.055.214	69.318.055.214
5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.625.982.305	1.625.982.305					1.625.982.305	1.625.982.305
6. Lợi nhuận chưa phân phối		335.596.064.315	595.752.698.075	586.810.651.436	326.654.017.675	522.773.063.320	578.943.059.172	595.752.698.075	539.582.702.224
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		340.448.459.848	590.397.020.344	576.602.578.172	326.654.017.675	522.773.063.320	571.400.511.376	590.397.020.344	541.769.572.289
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(4.852.395.533)	5.355.677.731	10.208.073.264			7.542.547.796	5.355.677.731	(2.186.870.065)
Tổng cộng		2.060.368.472.704	3.411.545.908.108	1.677.831.453.080	326.654.017.675	1.652.429.598.520	578.943.059.172	3.411.545.908.108	4.485.032.447.457

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Học

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Kim Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của (“UBCKNN”) cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7-8, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có bảy (06) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Công ty có 634 cán bộ nhân viên (31/12/2021: 671 cán bộ nhân viên).

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty vào ngày lập Báo cáo tài chính là Ông Phan Phương Anh - Thành viên hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Kim Chung, chức danh Giám đốc tài chính được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 80/2022/MBS-UQ ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Tổng Giám đốc.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý IV bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành về sửa đổi bổ, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

- Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ

phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhanh trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:

- ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS, CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

3. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trị thấp hơn giữa vốn đầu tư thực tế và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải: 6 năm
- Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- Vật kiến trúc: 5-6 năm
- Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	24.935.879.341	91.018.984.352
Các khoản tương đương tiền	170.000.000.000	27.300.000.000
Cộng	194.935.879.341	118.318.984.352

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV.2022	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV.2022
I	Của công ty chứng khoán	34.979.620	714.406.582.290
1	Cổ phiếu	4.389.420	94.677.434.290
2	Trái phiếu	6.320.000	614.291.000.000
3	Chứng khoán khác	24.270.200	5.438.148.000
II	Của nhà đầu tư	5.524.922.083	88.443.938.945.237
1	Cổ phiếu	5.246.579.277	86.656.064.578.570
2	Trái phiếu	15.479.495	1.604.474.946.839
3	Chứng khoán khác	262.863.311	183.399.419.828
	Tổng cộng	5.559.901.703	89.158.345.527.527

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.611.541.414.371	2.611.500.872.106	1.721.248.210.596	1.722.347.864.808
Cổ phiếu	148.079.571	107.537.306	92.501.168.787	93.600.822.999
Trái phiếu	-	-	921.794.987.109	921.794.987.109
Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800	706.952.054.700	706.952.054.700
Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.390.742.327.738	1.272.005.570.706	117.949.857.502	-
Cổ phiếu (*)	117.975.345.153		117.949.857.502	
Chứng chỉ quỹ	100.000.000.000	99.238.588.121		
Trái phiếu	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585	-	
Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.218.612.939.025	2.218.612.939.025	1.594.415.039.025	1.594.415.039.025
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	1.623.292.939.025	1.623.292.939.025	1.584.415.039.025	1.584.415.039.025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	595.320.000.000	595.320.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	3.759.499.832.736	3.759.499.832.736	7.151.289.176.293	7.151.289.176.293
Các khoản phải thu Margin	3.494.189.786.432	3.494.189.786.432	6.140.319.882.544	6.140.319.882.544
Các khoản phải thu UT	265.310.046.304	265.310.046.304	1.010.969.293.749	1.010.969.293.749
Cộng	9.980.396.513.870	9.861.619.214.573	10.584.902.283.416	10.468.052.080.126

(*) Đối với danh mục cổ phiếu này Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại thuyết minh 3.3.

3.2. Đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Các loại TSTC	Năm nay			
		Giá mua (theo sổ sách kế toán)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	3	4	5
I	TSTC FVTPL	2.611.541.414.371	9.061.094	(49.603.359)	2.611.500.872.106
1	Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	9.061.094	(49.603.359)	107.537.306
2	Trái phiếu niêm yết	0			0
3	Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800			2.611.393.334.800
II	TSTC HTM	2.218.612.939.025			2.218.612.939.025
III	TSTC cho vay	3.759.499.832.736			3.759.499.832.736
IV	TSTC AFS	100.000.000.000	0	(761.411.879)	99.238.588.121
1	Chứng chỉ quỹ	100.000.000.000	0	(761.411.879)	99.238.588.121
	Cộng	8.689.654.186.132	9.061.094	(811.015.238)	8.688.852.231.988

3.3.Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tài sản tài chính AFS				
Công ty cổ phần Viet Lotus	457.300	4.573.000.000	2.972.450.000	1.600.550.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	17.100.000.000	29.668.500.000
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500	3.578.820.000	22.636.036.500
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	2.952.000.000	4.428.000.000
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	8.750.000.000	21.250.000.000
CTCP Đầu tư Đất Việt	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cổ phiếu khác	1.512	38.988.653	39.031.360	
Cộng	6.355.517	117.975.345.153	35.392.301.360	82.583.086.500

Giá trị ghi sổ được Công ty định giá lại tại ngày 31/12/2022.

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	160.510.533.957	83.219.415.221
Phải thu bán các tài sản tài chính	0	3.002.354.000
Phải thu cổ tức	133.407.000	143.949.200
Phải thu lãi các hoạt động đầu tư	160.377.126.957	80.073.112.021
2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12.529.942.656	20.989.313.964
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	11.809.780.000	20.251.006.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	720.162.656	738.307.964
3. Phải thu khác	3.520.822.211	10.061.633.841
Phải thu khác	3.520.822.211	10.061.633.841

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	5.665.155.814	4.082.784.000
Dự phòng phải thu khác	570.602.439	18.114.228
Cộng	6.235.758.253	4.100.898.228

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	182.409.056	218.967.541
Công cụ, dụng cụ	216.574.598	1.851.834.585
Cộng	398.983.654	2.070.802.126

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.317.396.673	24.013.308.548
Chi phí thuê nhà ngắn hạn	403.503.721	885.030.444
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	38.137.367
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn	66.427.253	7.139.004.952
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.847.465.699	15.951.135.785
b. Chi phí trả trước dài hạn	82.608.405.477	83.225.219.965
Chi phí thuê nhà dài hạn	50.852.795.424	54.867.617.547
Chi phí CCDC chờ phân bổ dài hạn	5.763.521.540	5.003.700.749
Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	13.338.722.000	7.912.468.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.653.366.513	15.441.432.929
Cộng	96.925.802.150	107.238.528.513

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính. Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Số đầu năm:	17.956.433.957đ
- Số tăng trong năm:	2.043.566.043 đ
- Số cuối quý:	20.000.000.000 đ

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	150.273.753.763	7.134.007.000	6.163.631.314	163.571.392.077
- Mua trong kỳ	147.082.452.428	3.497.875.636	4.710.994.368	156.090.624.232
- Thanh lý, nhượng bán		4.958.312.000	2.074.806.800	7.832.420.600
- Giảm khác	66.812.918.883			66.812.918.883
Số dư cuối kỳ	230.543.287.308	5.673.570.636	8.799.818.882	245.016.676.826
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	73.271.741.429	5.082.652.903	4.459.876.595	82.814.270.927
- Khấu hao trong kỳ	32.639.251.546	3.031.303.656	1.664.340.435	37.334.895.637
- Thanh lý, nhượng bán		4.832.434.035	2.141.825	4.834.575.860
- Giảm khác	5.735.699.917			5.735.699.917
Số dư cuối kỳ	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	77.002.012.334	2.051.354.097	1.703.754.719	80.757.121.150
- Tại ngày cuối kỳ	130.367.994.250	2.392.048.112	2.677.743.677	135.437.786.039

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	64.740.748.537	64.740.748.537
- Mua trong kỳ	67.310.150.161	67.310.150.161
- Giảm khác	34.838.746.632	34.838.746.632
Số dư cuối kỳ	97.212.152.066	97.212.152.066
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	23.765.546.970	23.765.546.970
- Khấu hao trong kỳ	17.506.624.604	17.506.624.604
Số dư cuối quý	41.250.365.364	41.250.365.364
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	40.975.201.567	40.975.201.567
- Tại ngày cuối kỳ	55.961.786.702	55.961.786.702

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	9.929.147.312	18.156.210.424
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.196.705.792	1.643.520.535
Phải trả nhà đầu tư chứng quyền	-	10.435.038.000
Cộng	12.125.853.104	30.234.768.959

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.181.427.967	35.020.813.562
Thuế thu nhập cá nhân	31.074.482.482	50.294.221.230
Thuế Giá trị gia tăng	228.202.561	899.094.667
Các loại thuế khác	411.929.330	117.697.075
Cộng	93.896.042.340	86.331.826.534

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	74.770.009.398	58.173.693.754
- Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận	62.592,872.995	133.301.323.652
Cộng	137.362.882.393	191.475.017.406

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải thu

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối quý: **2.635.454 đồng** chi tiết tại thuyết minh 23.b

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	4.509.200.000.000	14.457.070.000.000	15.386.100.000.000	3.580.170.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương việt nam(CTG)	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam(MSB)	-	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam(VIB)	-	700.000.000.000	200.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng(VPB)	400.000.000.000	1.050.000.000.000	1.450.000.000.000	-
Công ty cổ phần tài chính Tín Việt(VietCredit)	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam(Vietcombank)	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt(BVB)	150.000.000.000	850.000.000.000	650.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam(Eximbank)(EXIMB)	200.000.000.000	410.000.000.000	610.000.000.000	-
Ngân hàng Indovina(IVB)	260.000.000.000	895.000.000.000	1.155.000.000.000	-
KOOKMIN BANK HONG KONG BRANCH(KBBank)	458.850.000.000	232.750.000.000	458.850.000.000	232.750.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex(PGB)	415.000.000.000	2.462.000.000.000	2.527.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam(SHINHAN)	100.000.000.000	1.280.000.000.000	1.380.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong(TIEN PHONG)	460.000.000.000	600.000.000.000	860.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam(WooriBank)	90.000.000.000	438.900.000.000	230.000.000.000	298.900.000.000
UNION BANK OF TAIWAN CO., LTD	-	1.166.050.000.000	-	1.166.050.000.000
Ngân hàng Daegu - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	116.000.000.000	116.000.000.000	232.000.000.000	-
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM	199.000.000.000	1.050.000.000.000	1.249.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	96.900.000.000	96.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000	700.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	300.000.000.000	500.000.000.000	800.000.000.000	-
Taishin international bank	455.220.000.000	-	455.220.000.000	-
Sinopac Hong Kong bank	226.900.000.000	-	226.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam- CN Hà Thành	-	127.000.000.000	127.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TPHCM	100.000.000.000	300.000.000.000	400.000.000.000	-
Mega ICBC	228.230.000.000	232.470.000.000	228.230.000.000	232.470.000.000
- Vay các đối tượng khác	1.757.214.308.030	13.781.284.458.893	13.686.966.869.433	1.851.531.897.490
Cộng	6.266.414.308.030	28.238.354.458.893	29.073.066.869.433	5.431.701.897.490

Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất từ 2.7% đến 8%/năm. Vay các đối tượng khác bao gồm cả cá nhân và tổ chức với mức lãi suất từ 4% đến 9%/năm.

Các khoản vay ngoại tệ nước ngoài đều đã được Công ty phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá bởi Hợp đồng hoán đổi lãi suất với các ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN, Ngân hàng TMCP Quân đội. Đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính với các khoản vay chưa phòng ngừa rủi ro bằng Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Số dư đầu năm	Số vay/phân bổ trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn				
b. Nợ dài hạn	834.981.394.746	400.046.383.036	863.050.000.002	371.977.777.780
- Mệnh giá trái phiếu	835.000.000.000	400.000.000.000	863.000.000.000	372.000.000.000
- Chi phí phát hành	(18.605.254)	46.383.036	50.000.002	(22.222.220)
Cộng	834.981.394.746	400.046.383.036	863.050.000.002	371.977.777.780

Vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất từ 7,2% đến 7,2% lãi trả hàng năm.

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**17. Thu nhập****17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính****17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	89.847	31.634	2.842.224.350	2.675.784.597	166.439.753	14.022.215.082
2	Trái phiếu niêm yết	660.000	90.500	59.730.020.000	59.723.980.000	6.040.000	95.380.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	708	106.509.318	75.408.597.428	74.921.952.473	486.644.955	11.319.224.709
4	Chứng chỉ tiền gửi	267.202.591	124.269	33.204.891.433.431	33.188.012.483.200	16.878.950.231	3.362.937.968
5	Lãi chứng quyền phát hành					5.951.678.271	18.875.507.945
	Cộng	267.953.146		33.342.872.275.209	33.325.334.200.270	23.489.753.210	47.675.265.704

17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	3.083.686	21.687	66.877.284.840	75.025.340.005	(8.148.055.165)	(4.468.953.514)
3	Trái phiếu niêm yết	2.500.000	98.961	247.402.000.000	247.435.000.000	(33.000.000)	(425.620.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	3.166.857	116.816	369.939.535.468	374.227.540.655	(4.288.005.187)	(1.077.179.944)
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	(127.891.262)
6	Lỗ chứng quyền phát hành					(197.048.806)	(1.568.218.239)
	Cộng	8.750.543		684.218.820.308	696.687.880.660	12.666.109.158	(7.667.862.959)

17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL các khoản cho vay, HTM, AFS

Loại tài sản tài chính	Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	44.689.580.016	226.222.334.152	62.216.938.396	370.485.450.987
b. Từ tài sản tài chính HTM	31.980.580.228	121.946.607.069	20.735.454.046	69.313.069.043
c. Từ các khoản cho vay	173.811.657.676	767.597.558.403	203.979.250.505	646.559.759.154
d. Từ tài sản tài chính AFS	1.197.000.000	1.590.600.000	855.000.000	1.005.798.000
Cộng	251.678.817.920	1.117.357.099.624	287.786.642.947	1.087.364.077.184

17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu ngoài thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu cho thuê TS	271.179.151	1.629.229.842	410.552.916	1.776.038.646
2	Doanh thu DV NH cho vay TT tiền mua CK	7.059.288.464	49.980.899.927	18.236.646.438	59.765.099.286
3	Doanh thu khác	1.044.175.923	12.170.165.569	5.225.748.789	16.455.356.980
	Cộng	8.374.643.538	63.780.295.338	23.872.948.143	77.996.494.912

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.429.151.486	4.436.434.604	658.913.307	3.416.120.258
2	Doanh thu từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái	-	2.821.974.887	334.999.999	2.318.025.113
	Cộng	1.429.151.486	7.258.409.491	993.913.306	5.734.145.371

19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí môi giới chứng khoán	104.424.626.237	539.113.668.920	213.310.079.210	650.574.472.485
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	5.261.770.534	314.000.000	385.000.000
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.418.269.116	20.436.625.833	5.059.035.785	17.224.106.302
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	(260.733.636)	21.350.753.872	14.593.699.848	41.471.525.454
5	Chi phí dịch vụ khác	440.515.814	2.973.634.392	710.784.000	1.294.584.000
	Cộng	111.022.677.531	589.136.453.551	233.987.598.843	710.949.688.241

20. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí trả lãi tiền vay	102.933.654.216	393.221.026.423	97.086.829.276	319.880.432.482
2	Chi phí đầu tư khác	2.810.192.307	5.657.866.600	-	-
	Cộng	105.743.846.523	398.878.893.023	97.086.829.276	319.880.432.482

21. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí khác	1.497.027.996	4.699.039.909	3.712.324.448	7.614.109.444
	Cộng	1.497.027.996	4.699.039.909	3.712.324.448	7.614.109.444

22. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	40.066.864.822	73.079.276.873	52.320.285.035	159.057.762.915
2	Chi phí BHXH.KPCĐ, BHTN nhân viên quản	859.514.000	3.487.433.129	774.720.000	2.767.269.500
3	Chi phí vật tư văn phòng	217.009.574	675.322.190	729.913.327	1.184.020.104
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	917.724.382	2.686.004.655	365.962.281	1.713.487.891
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	8.007.046.909	24.893.914.821	2.848.175.973	5.766.972.605
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	17.152.509	193.497.427	18.166.103	71.081.120
7	Chi phí trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	18.114.228	18.114.228
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.382.155.747	40.033.165.339	13.266.403.785	30.934.035.985
9	Chi phí khác	5.055.311.945	42.454.863.853	18.136.803.190	41.344.180.039
	Cộng	64.522.779.888	187.503.478.287	88.478.543.922	242.856.924.387

23. Chi phí thuế TNDN

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		
a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý IV năm nay	Lũy kế đầu năm đến Quý IV năm nay
Tổng lợi nhuận trước thuế	105.617.412.090	660.568.842.656
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(1.179.754.340)	(2.599.311.939)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	4.511.889.191	10.580.006.284
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	61.460.564.542	73.819.470.191
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	(2.240.207.161)	(2.103.586.388)
Lỗ/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	168.169.904.322	740.265.420.804
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm nay	33.633.980.865	148.053.084.161
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm	5.389.240	5.389.240
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.639.370.105	148.058.473.401

b) Thuế TNDN hoãn lại

	Quý IV năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý IV năm nay
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/phải thu đầu kỳ	569.970.878	1.697.919.433
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(2.271.682.030)	(8.476.419.896)
Trong đó		
- Lãi/Lỗ lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(2.271.682.030)	(8.476.419.896)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(454.336.405)	(1.695.283.979)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/phải thu cuối kỳ	115.634.473	2.635.454

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Hà Nội, Ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Học

Giám đốc tài chính



Nguyễn Kim Chung